

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

---

## MỤC LỤC

|                                                            | Trang |
|------------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo                                   | 1-2   |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 3-4   |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5-6   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 8     |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 9-37  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Khang Minh Group (trước đây là Công ty cổ phần Gạch Khang Minh) (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Các thành viên của Ban Lãnh đạo công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Thành viên            | Chức danh |
|-----------------------|-----------|
| - Ông Đặng Việt Lê    | Chủ tịch  |
| - Ông Lê Hoài An      | Ủy viên   |
| - Ông Phạm Sĩ Giang   | Ủy viên   |
| - Ông Nguyễn Văn Tiêm | Ủy viên   |
| - Ông Trần Hải Long   | Ủy viên   |

#### GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

| Thành viên           | Chức danh      |
|----------------------|----------------|
| - Ông Lê Hoài An     | Giám đốc       |
| - Bà Hoàng Hạnh Phúc | Kế toán trưởng |

#### Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Lãnh đạo cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

#### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp có sự kiện bất thường xảy ra buộc Công ty không thể tiếp tục hoạt động.

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)**

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Thay mặt Ban Lãnh đạo*



**Đặng Việt Lê**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hà Nam, ngày 23 tháng 07 năm 2019*

Số: 644/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi :**      **Quý cổ đông**  
                  **Ban Lãnh đạo**  
                  **Công ty cổ phần Khang Minh Group**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Khang Minh Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/07/2019 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

### **Kết luận của kiểm toán**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



---

**Nguyễn Tài Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1*

*Giấy Ủy quyền số: 05/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc*

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà nội, ngày 13 tháng 08 năm 2019*

Mẫu số B 01a - DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MS         | TM          | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>163.088.933.175</b> | <b>162.120.152.058</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>17.917.381.707</b>  | <b>44.933.057.510</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 17.917.381.707         | 44.933.057.510         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>300.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>88.526.840.006</b>  | <b>77.246.529.895</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 64.908.689.438         | 68.253.897.421         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 17.129.618.272         | 9.118.337.863          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 6.758.318.182          | 144.080.497            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.06        | (269.785.886)          | (269.785.886)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>31.736.829.443</b>  | <b>17.373.479.073</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 31.736.829.443         | 17.373.479.073         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( *)       | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>24.607.882.019</b>  | <b>22.567.085.580</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.08        | 1.691.251.757          | 1.409.942.404          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.385.432.670          | 4.451.829.658          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.13        | 16.531.197.592         | 16.705.313.518         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>100.337.908.798</b> | <b>92.256.430.284</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>43.479.425</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05        | -                      | 43.479.425             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>75.893.359.021</b>  | <b>72.284.992.561</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10        | 75.893.359.021         | 72.284.992.561         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 118.557.296.783        | 109.321.609.868        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (42.663.937.762)       | (37.036.617.307)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>6.249.406.587</b>   | <b>5.976.807.240</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.09        | 6.249.406.587          | 5.976.807.240          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.11</b> | <b>-</b>               | <b>750.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                      | 750.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>18.195.143.190</b>  | <b>13.201.151.058</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.08        | 18.195.143.190         | 13.201.151.058         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>263.426.841.973</b> | <b>254.376.582.342</b> |

Mẫu số B 01a - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM   | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |      | <b>95.204.080.331</b>  | <b>86.918.625.058</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |      | <b>80.311.775.950</b>  | <b>71.081.706.157</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12 | 33.091.512.223         | 24.494.645.891         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |      | 3.015.016.091          | 2.760.459.893          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13 | 1.483.471.590          | 3.250.143.335          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |      | 915.926.321            | 1.125.580.554          |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14 | 1.002.174.953          | 696.809.706            |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.15 | 40.803.674.772         | 38.754.066.778         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | <b>14.892.304.381</b>  | <b>15.836.918.901</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.15 | 14.892.304.381         | 15.836.918.901         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |      | <b>168.222.761.642</b> | <b>167.457.957.284</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.16 | <b>168.222.761.642</b> | <b>167.457.957.284</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |      | 141.750.000.000        | 141.750.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      | 8.711.059.091          | 8.711.059.091          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |      | 17.761.702.551         | 16.996.898.193         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | 16.996.898.193         | 4.797.639.731          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 764.804.358            | 12.199.258.462         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |      | <b>263.426.841.973</b> | <b>254.376.582.342</b> |

Hà Nam, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thị Miền

Hoàng Hạnh Phúc

Đặng Việt Lê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | MS | TM    | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 |
|--------------------------------------------------------|----|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01 | VI.01 | 54.086.222.427                  | 65.224.795.908                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02 |       | -                               | 19.591.850                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV          | 10 |       | 54.086.222.427                  | 65.205.204.058                  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11 | VI.02 | 44.288.981.265                  | 54.162.109.548                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20 |       | 9.797.241.162                   | 11.043.094.510                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21 | VI.03 | 548.111                         | 2.407.851                       |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22 | VI.04 | 2.121.639.395                   | 2.055.242.656                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23 |       | 2.121.604.295                   | 2.055.242.656                   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 |       | -                               | -                               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25 | VI.05 | 2.518.255.712                   | 2.891.054.729                   |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26 | VI.06 | 2.528.896.644                   | 2.590.897.145                   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30 |       | 2.628.997.522                   | 3.508.307.831                   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31 | VI.07 | 1.013.000.000                   | -                               |
| 13. Chi phí khác                                       | 32 | VI.08 | 2.189.768.635                   | 303.771.007                     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40 |       | (1.176.768.635)                 | (303.771.007)                   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50 |       | 1.452.228.887                   | 3.204.536.824                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51 | VI.09 | 687.424.529                     | 793.558.121                     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52 |       | -                               | -                               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60 |       | 764.804.358                     | 2.410.978.703                   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  | 61 |       | 764.804.358                     | 2.410.978.703                   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62 |       | -                               | -                               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70 | VI.10 | 54                              | 229                             |

Người lập

Trần Thị Miền

Kế toán trưởng

Hoàng Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Việt Lê

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | MS | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 |
|-----------------------------------------------------------|----|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>         |    |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                   | 01 | 1.452.228.887                   | 3.204.536.824                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                               |    |                                 |                                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                  | 02 | 5.627.320.455                   | 4.311.378.516                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                             | 05 | (548.111)                       | (2.407.851)                     |
| - Chi phí lãi vay                                         | 06 | 2.121.604.295                   | 2.055.242.656                   |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động          | 08 | 9.200.605.526                   | 9.568.750.145                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                           | 09 | (13.268.917.119)                | (13.976.694.343)                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                 | 10 | (14.363.350.370)                | 5.448.464.367                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                           | 11 | (2.164.795.473)                 | (3.669.674.264)                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                            | 12 | (5.275.301.485)                 | 1.176.617.465                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                     | 14 | (2.121.604.295)                 | (2.055.242.656)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 15 | (1.552.399.627)                 | (1.822.250.149)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh             | 20 | (29.545.762.843)                | (5.330.029.435)                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>            |    |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác    | 21 | (38.454.545)                    | (2.433.986.672)                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 1.013.000.000                   | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23 | (300.000.000)                   | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 26 | 750.000.000                     | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia    | 27 | 548.111                         | 2.407.851                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                 | 30 | 1.425.093.566                   | (2.431.578.821)                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |    |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH   | 31 | -                               | 99.000.000.000                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                     | 33 | 77.658.713.886                  | 48.818.846.787                  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                    | 34 | (76.553.720.412)                | (55.508.814.071)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính              | 40 | 1.104.993.474                   | 92.310.032.716                  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)            | 50 | (27.015.675.803)                | 84.548.424.460                  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                           | 60 | 44.933.057.510                  | 4.512.933.138                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)          | 70 | 17.917.381.707                  | 89.061.357.598                  |

Hà Nam, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thị Miên

Hoàng Hạnh Phúc

Đang Việt Lê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Khang Minh Group (trước đây là Công ty Cổ phần Gạch Khang Minh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0700510750, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Theo Giấy chứng nhận này:

Tên công ty:

- Viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Khang Minh Group;
- Viết bằng tiếng nước ngoài: Khang Minh Group Joint Stock Company

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ giao dịch: SH19, Lô B4, KĐT mới Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 141.750.000.000 đồng (một trăm bốn mươi một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng)

Mệnh giá: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 14.175.000 (cp)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong kỳ là sản xuất gạch không nung các loại, gạch ốp lát cao cấp.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một công ty con.

| Tên công ty con                           | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Địa chỉ                                                             |
|-------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh | 100              | 100                  | Thôn Tân Lâm, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam      |
| Công ty CP đá quý Khang Minh              | 79               | 79                   | SH19, đường Mạc Thái Tổ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội |

**II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

##### *Công ty con*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái**

*Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

*Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

*Nguyên tắc xác định tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Các khoản cho vay*

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B 09a - DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

##### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

###### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

###### *Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho*

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

###### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### *Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

###### *Phương pháp khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

|                                   | Số năm  |
|-----------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 05 – 12 |
| Máy móc và thiết bị               | 03 – 12 |
| Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 06 - 18 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý         | 03 - 08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác     | 05 - 08 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

**11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn kinh doanh*

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Các quỹ: việc trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**21. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**22. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

**24. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|                      |  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 01. Tiền             |  | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
| - Tiền mặt           |  | 17.700.320.376        | 9.300.752.520         |
| - Tiền gửi ngân hàng |  | 217.061.331           | 35.632.304.990        |
| <b>Cộng</b>          |  | <b>17.917.381.707</b> | <b>44.933.057.510</b> |

| 02. Các khoản đầu tư tài chính | 30/06/2019         |                    | 01/01/2019 |            |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|------------|------------|
|                                | Giá gốc            | Giá hợp lý         | Giá gốc    | Giá hợp lý |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)         | 300.000.000        | 300.000.000        | -          | -          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>300.000.000</b> | <b>300.000.000</b> |            |            |

(\*) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh

- Hợp đồng tiền gửi số 23012019-HĐTĐ-ABB PGDCP ngày 23/01/2019
- Lãi suất: 7%/năm
- Thời hạn: 12 tháng

| 03. Phải thu của khách hàng                             |  | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                 |  | <b>64.908.689.438</b> | <b>68.253.897.421</b> |
| - Công ty Thành An 116 - Tổng công ty Thành An          |  | 2.098.230.713         | 2.098.230.713         |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 2                         |  | 242.898.560           | 542.898.560           |
| - Công ty TNHH Tập đoàn xây dựng Delta                  |  | 1.124.448.292         | 2.399.645.915         |
| - Công ty TNHH Hồng Hạnh                                |  | 2.078.304.444         | 1.535.804.444         |
| - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại MHDI 10 |  | 1.825.936.620         | 2.029.991.959         |
| - Công ty Cổ phần TSQ Techco                            |  | 1.864.293.272         | 2.164.293.272         |
| - Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam                        |  | 11.047.831.916        | 11.946.106.472        |
| - Công ty TNHH Vật Tư Và Xây Dựng Hoàng Thành           |  | 4.247.811.766         | 4.867.736.778         |
| - Công ty TNHH thương mại và đầu tư Long Hải            |  | 2.442.404.372         | 540.327.903           |
| - Công ty CP Hà Đô 45                                   |  | 2.850.825.040         | 158.501.651           |
| - Công ty CP đầu tư vật liệu xây dựng Khang Minh        |  | 2.329.275.096         | 2.564.275.096         |
| - Đối tượng khác                                        |  | 32.756.429.347        | 37.406.084.658        |
| <b>Cộng</b>                                             |  | <b>64.908.689.438</b> | <b>68.253.897.421</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
 đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| <b>04. Trả trước cho người bán</b>                  | <b>30/06/2019</b>     | <b>01/01/2019</b>    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>17.129.618.272</b> | <b>9.118.337.863</b> |
| - Công ty Cổ phần vận tải Vijasun Hà Nam            | 1.582.547.675         | 1.565.547.675        |
| - Công ty Cổ phần Tecons                            | 1.084.682.560         | -                    |
| - Thuê văn phòng SH19                               | 260.550.000           | -                    |
| - Công ty CP Đoàn Minh Công                         | 7.726.600.000         | -                    |
| - Công ty CP cơ khí và vật liệu xây dựng Phú Nguyễn | 4.613.423.551         | 6.099.038.000        |
| - Thu đối tượng khác                                | 1.861.814.486         | 1.453.752.188        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>17.129.618.272</b> | <b>9.118.337.863</b> |

| <b>05. Phải thu khác</b> | <b>30/06/2019</b>    |                 | <b>01/01/2019</b>  |                 |
|--------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                          | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> |
| <b>a) Ngắn hạn</b>       | <b>6.758.318.182</b> |                 | <b>144.080.497</b> |                 |
| - Tạm ứng                | 6.000.000.000        |                 | -                  |                 |
| - Phải thu khác          | 758.318.182          |                 | 144.080.497        |                 |
| <b>b) Dài hạn</b>        | -                    |                 | <b>43.479.425</b>  |                 |
| - Ký cược, ký quỹ        | -                    |                 | 43.479.425         |                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>6.758.318.182</b> |                 | <b>187.559.922</b> |                 |

| <b>06. Dự phòng phải thu khó đòi</b>             | <b>30/06/2019</b>  |                      | <b>01/01/2019</b>  |                      |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                  | <b>Giá gốc</b>     | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>     | <b>Dự phòng</b>      |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng và dịch vụ Thái Sơn | 4.489.240          | (4.489.240)          | 4.489.240          | (4.489.240)          |
| - Công ty TNHH tư vấn và XD Kim Việt             | 40.584.600         | (40.584.600)         | 40.584.600         | (40.584.600)         |
| - Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoa Việt         | 23.331.970         | (23.331.970)         | 23.331.970         | (23.331.970)         |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thái Bình Dương          | 28.490.000         | (28.490.000)         | 28.490.000         | (28.490.000)         |
| - Công ty TNHH Beta Media                        | 7.692.250          | (7.692.250)          | 7.692.250          | (7.692.250)          |
| - Công ty TNHH Thương mại Sơn Hải                | 94.315.520         | (94.315.520)         | 94.315.520         | (94.315.520)         |
| - Công ty CP công trình Long Hưng                | 70.882.306         | (70.882.306)         | 70.882.306         | (70.882.306)         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>269.785.886</b> | <b>(269.785.886)</b> | <b>269.785.886</b> | <b>(269.785.886)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
 đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| 07. Hàng tồn kho        | 30/06/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 15.905.752.407        |          | 6.912.806.330         |          |
| - Công cụ, dụng cụ      | -                     |          | 6.443.220             |          |
| - Thành phẩm            | 15.831.077.036        |          | 10.454.229.523        |          |
| <b>Cộng</b>             | <b>31.736.829.443</b> |          | <b>17.373.479.073</b> |          |

| 08. Chi phí trả trước                     | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                               | 1.691.251.757         | 1.409.942.404         |
| - Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ | 726.400.601           | 1.409.942.404         |
| - Chi phí khác                            | 964.851.156           | -                     |
| b) Dài hạn                                | 18.195.143.190        | 13.201.151.058        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ  | 1.399.510.471         | 319.945.997           |
| - Chi phí san lấp mặt bằng                | 16.795.632.719        | 12.881.205.061        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>19.886.394.947</b> | <b>14.611.093.462</b> |

| 09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trong đó:</i>                    |                      |                      |
| - Mua sắm tài sản cố định           | -                    | -                    |
| - Xây dựng cơ bản dở dang           | 6.249.406.587        | 5.976.807.240        |
| + Văn phòng làm việc                | 5.274.097.469        | 5.274.097.469        |
| + Nhà kho                           | 125.830.300          | 109.152.000          |
| + Dự án khác                        | 849.478.818          | 593.557.771          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.249.406.587</b> | <b>5.976.807.240</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa        | Máy móc, thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Thiết bị QL   | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|-------------------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                |                   |                  |               |                      |                 |
| <i>Dư đầu kỳ</i>              | 27.470.350.515 | 65.071.840.272    | 13.305.818.172   | 2.035.382.727 | 1.438.218.182        | 109.321.609.868 |
| <b>Tăng trong kỳ</b>          | 7.596.158.182  | 3.726.274.188     | -                | 38.454.545    | -                    | 11.360.886.915  |
| - Mua trong kỳ                | 7.596.158.182  | 3.726.274.188     | -                | 38.454.545    | -                    | 11.360.886.915  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>          | -              | 2.125.200.000     | -                | -             | -                    | 2.125.200.000   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -              | 2.125.200.000     | -                | -             | -                    | 2.125.200.000   |
| <i>Dư cuối kỳ</i>             | 35.066.508.697 | 66.672.914.460    | 13.305.818.172   | 2.073.837.272 | 1.438.218.182        | 118.557.296.783 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |                   |                  |               |                      |                 |
| <i>Dư đầu kỳ</i>              | 10.598.639.692 | 20.727.700.826    | 4.374.392.807    | 492.078.959   | 843.805.023          | 37.036.617.307  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>          | 1.214.808.481  | 3.561.744.792     | 963.166.764      | 2.253.519     | 123.227.731          | 5.865.201.287   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.214.808.481  | 3.561.744.792     | 963.166.764      | 2.253.519     | 123.227.731          | 5.865.201.287   |
| <b>Giảm trong kỳ</b>          | -              | 237.880.832       | -                | -             | -                    | 237.880.832     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -              | 237.880.832       | -                | -             | -                    | 237.880.832     |
| <i>Dư cuối kỳ</i>             | 11.813.448.173 | 24.051.564.786    | 5.337.559.571    | 494.332.478   | 967.032.754          | 42.663.937.762  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |                   |                  |               |                      |                 |
| <i>Đầu kỳ</i>                 | 16.871.710.823 | 44.344.139.446    | 8.931.425.365    | 1.543.303.768 | 594.413.159          | 72.284.992.561  |
| <i>Cuối kỳ</i>                | 23.253.060.524 | 42.621.349.674    | 7.968.258.601    | 1.579.504.794 | 471.185.428          | 75.893.359.021  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****11. Đầu tư tài chính dài hạn****30/06/2019****01/01/2019**

|                                                     | Tỷ lệ sở hữu (%) |                            | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |                            | Tỷ lệ sở hữu (%) |                            | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |                            |
|-----------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                     | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%)           | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%)           | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    |                  |                            |                            |                            |                  |                            |                            |                            |
| + Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh (*) |                  |                            |                            |                            | 15               | 15                         |                            |                            |
| <b>Cộng</b>                                         |                  |                            |                            |                            |                  |                            | 750.000.000                | 750.000.000                |

(\*) Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/KM-2019 ngày 28/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần gạch Khang Minh thông qua việc rút toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh là 750.000.000 tương ứng với 15% vốn góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
 đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| 12. Phải trả người bán                               | 30/06/2019            |                       | 01/01/2019            |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
| a) Ngắn hạn                                          | <b>33.091.512.223</b> | <b>33.091.512.223</b> | <b>24.494.645.891</b> | <b>24.494.645.891</b> |
| - Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hà Mai                 | 331.500.000           | 331.500.000           | 531.500.000           | 531.500.000           |
| - Công ty CP Đoàn Minh Công                          | 1.986.435.600         | 1.986.435.600         | 986.435.600           | 986.435.600           |
| - Công ty TNHH Vận tải Trường Kỳ                     | 1.436.085.468         | 1.436.085.468         | 1.436.085.468         | 1.436.085.468         |
| - Công ty CP Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Thăng Long | 183.271.030           | 183.271.030           | 683.271.030           | 683.271.030           |
| - Công ty TNHH khai thác đá Xuân Tùng                | 3.891.684.000         | 3.891.684.000         | 2.139.264.250         | 2.139.264.250         |
| - Công ty CP vận tải và dịch vụ Khang Minh           | 802.865.551           | 802.865.551           | 890.156.249           | 890.156.249           |
| - Công ty CP Thương mại IDC Vạn Thành                | 3.473.745.798         | 3.473.745.798         | 2.366.938.198         | 2.366.938.198         |
| - Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc                     | 4.638.666.111         | 4.638.666.111         | 3.961.645.046         | 3.961.645.046         |
| - Công ty TNHH vận tải Trường Anh                    | 2.016.280.869         | 2.016.280.869         | 1.647.400.100         | 1.647.400.100         |
| - Công ty TNHH Phương Lâm                            | 3.560.900.745         | 3.560.900.745         | 553.119.170           | 553.119.170           |
| - Đối tượng khác                                     | 10.770.077.051        | 10.770.077.051        | 9.298.830.780         | 9.298.830.780         |
| b) Dài hạn                                           |                       |                       |                       |                       |
| Cộng                                                 | <b>33.091.512.223</b> | <b>33.091.512.223</b> | <b>24.494.645.891</b> | <b>24.494.645.891</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                               | 01/01/2019            | Số phải nộp          | Số đã nộp            | 30/06/2019            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp                   |                       |                      |                      |                       |
| - Thuế giá trị gia tăng       | 1.475.257.202         | 6.443.794.641        | 7.282.377.382        | 636.674.461           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.552.399.627         | 687.424.529          | 1.552.399.627        | 687.424.529           |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 222.486.506           | 20.198.140           | 83.312.046           | 159.372.600           |
| - Phải nộp khác               | -                     | 3.000.000            | 3.000.000            | -                     |
| Cộng                          | <b>3.250.143.335</b>  | <b>7.154.417.310</b> | <b>8.921.089.055</b> | <b>1.483.471.590</b>  |
| b) Phải thu                   |                       |                      |                      |                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân       | 1.127.790             | 1.127.790            | -                    | -                     |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 16.704.185.728        | 174.332.960          | 1.344.824            | 16.531.197.592        |
| Cộng                          | <b>16.705.313.518</b> | <b>175.460.750</b>   | <b>1.344.824</b>     | <b>16.531.197.592</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| <b>14. Phải trả khác</b>             | <b>30/06/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>  |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>1.002.174.953</b> | <b>696.809.706</b> |
| - Kinh phí công đoàn                 | 612.822.805          | 510.119.138        |
| - Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp | 368.078.691          | 165.417.111        |
| - Quỹ phòng chống thiên tai          | 21.273.457           | 21.273.457         |
| <b>b) Dài hạn</b>                    | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.002.174.953</b> | <b>696.809.706</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                 | 30/06/2019     |                |                 |                | Trong năm      |                |                |  | 01/01/2019 |  |                 |  |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|------------|--|-----------------|--|
|                                                                 | Giá trị        |                | Khả năng trả nợ |                | Tăng           |                | Giảm           |  | Giá trị    |  | Khả năng trả nợ |  |
|                                                                 |                |                |                 |                |                |                |                |  |            |  |                 |  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                          |                |                |                 |                |                |                |                |  |            |  |                 |  |
| {1} Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch      | 40.803.674.772 | 40.803.674.772 | 40.803.674.772  | 74.634.721.686 | 72.585.113.692 | 38.754.066.778 | 38.754.066.778 |  |            |  |                 |  |
|                                                                 | 3.514.812.037  | 3.514.812.037  | 3.514.812.037   | 3.537.172.037  | 4.244.787.689  | 4.222.427.689  | 4.222.427.689  |  |            |  |                 |  |
| {2} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam                  | -              | -              | -               | 33.808.686.914 | 68.340.326.003 | 34.531.639.089 | 34.531.639.089 |  |            |  |                 |  |
| {2} Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch   | 33.789.065.238 | 33.789.065.238 | 33.789.065.238  | 33.789.065.238 | -              | -              | -              |  |            |  |                 |  |
| {3} Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả | 3.499.797.497  | 3.499.797.497  | 3.499.797.497   | 3.499.797.497  | -              | -              | -              |  |            |  |                 |  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                           | 14.892.304.381 | 14.892.304.381 | 14.892.304.381  | 3.023.992.200  | 3.968.606.720  | 15.836.918.901 | 15.836.918.901 |  |            |  |                 |  |
| {4} Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch      | 91.290.000     | 91.290.000     | 91.290.000      | -              | 322.570.000    | 413.860.000    | 413.860.000    |  |            |  |                 |  |
| {5} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam                  | -              | -              | -               | -              | 3.596.051.775  | 3.596.051.775  | 3.596.051.775  |  |            |  |                 |  |
| {5} Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành      | 3.937.413.373  | 3.937.413.373  | 3.937.413.373   | -              | -              | 3.937.413.373  | 3.937.413.373  |  |            |  |                 |  |
| {6} Shinhan Bank                                                | 339.608.808    | 339.608.808    | 339.608.808     | 49.984.945     | -              | 389.593.753    | 389.593.753    |  |            |  |                 |  |
| {2} Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch   | 2.523.992.200  | 2.523.992.200  | 2.523.992.200   | 2.523.992.200  | -              | -              | -              |  |            |  |                 |  |
| {7} Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh - PGD Cẩm Phả | 8.000.000.000  | 8.000.000.000  | 8.000.000.000   | 500.000.000    | -              | 7.500.000.000  | 7.500.000.000  |  |            |  |                 |  |
| <b>Cộng</b>                                                     | 55.695.979.153 | 55.695.979.153 | 55.695.979.153  | 77.658.713.886 | 76.553.720.412 | 54.590.985.679 | 54.590.985.679 |  |            |  |                 |  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,  
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

###### Thông tin

{1} Khoản vay theo các Hợp đồng cho vay cụ thể bao gồm:

| Số hợp đồng             | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay |
|-------------------------|---------------|--------------|--------------|
| - 0100000016091014/HĐCT | 6/6/2019      | 6 tháng      | 8,50%        |
| - 0100000016224014/HĐCT | 6/12/2019     | 6 tháng      | 8,50%        |
| - 0100000016264014/HĐCT | 6/13/2019     | 6 tháng      | 8,50%        |
| - 0100000016402014/HĐCT | 6/25/2019     | 6 tháng      | 8,50%        |
| - 0100000016583014/HĐCT | 6/28/2019     | 7 tháng      | 8,50%        |

+ Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

+ Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

{2} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 134/2019/HĐTD ký ngày 24/06/2019 hạn mức tối đa là 55.000.000.000 đồng trong đó:

+ Cho vay ngắn hạn (thanh toán trong nước hoặc thanh toán hàng nhập khẩu) là 37.000.000.000 đồng; thời hạn tối đa khoản vay là 06 tháng.

+ Cho vay ngắn hạn tài trợ khoản phải thu/hoặc Hợp đồng đầu ra là 52.200.000.000 đồng; thời hạn tối đa theo quy định của MSB.

+ Cho vay trung hạn là 2.800.000.000 đồng; thời hạn tối đa khoản vay là 05 năm.

- Lãi suất tín dụng được quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ.

- Tài sản bảo đảm

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát hành từ hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất 6, tờ bản đồ 25, Cụm Công nghiệp mở rộng Tây Nam thành phố Phủ Lý, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

+ Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất

+ Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải

{3} Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 220/19/TD-TT/X.1 ngày 13/01/2019, hạn mức cho vay là 3.500.000.000 đồng

Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, lãi vay quy định trong từng giấy nhận nợ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh sản xuất gạch đá.

MÃU SỐ B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,  
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

##### 15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

{4} Khoản vay theo các Hợp đồng trung hạn, bao gồm:

- Hợp đồng số DHA0500051/HĐTD ngày 17/07/2016;
- Hợp đồng số DHA0500052/HĐTD ngày 15/09/2016;
- Hợp đồng số DHA0500053/HĐTD ngày 15/09/2016;
- Hợp đồng số DHA0500054/HĐTD ngày 15/09/2016;
- Hợp đồng số DHA0500055/HĐTD ngày 27/10/2016;
- Hợp đồng số DHA0500056/HĐTD ngày 27/10/2016;

Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba, tài sản của công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

Thời hạn vay: 36 tháng;

Lãi suất vay: từ 8,4%/năm đến 10,8%/năm.

Tài sản thế chấp: Máy sản xuất gạch YQT10-15; Máy xếp gạch không nung xi măng cốt liệu; Hai dây chuyền sản xuất gạch không nung

##### {5} Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số SGO20170851/HĐTD ngày 13/06/2017;
- Hợp đồng số SGO20170852/HĐTD ngày 13/06/2017;
- Hợp đồng số SGO20170853/HĐTD ngày 13/06/2017;

Mục đích: đầu tư mua 3 căn hộ tại dự án D'.Capitale làm văn phòng (thuyết minh số 09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Thời hạn vay: 60 tháng;

Lãi suất vay trong năm: 9,65%/năm.

Tài sản bảo đảm: căn hộ số 15, 16, 17 tầng 21, tòa C2 D'.Capitale

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,  
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

{6} Hợp đồng tín dụng vay trung hạn số 814300004295 ngày 22/03/2018

- Lãi suất bán cố định: 8,5%/năm;

- Thời hạn vay: 4 năm.

{7} Hợp đồng cho vay từng lần số 5464/18/TD-TT/X.1 ngày 26/11/2018

Mục đích vay: Cho vay (tài trợ, bồi hoàn) dự án nhà máy sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu

- Giấy nhận nợ số 5464.01

Số tiền: 3.200.000.000đ

Thời hạn vay: 29/11/2018-30/11/2023

Lãi suất: 10%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, tần suất thay đổi lãi suất: 03 tháng/lần kể từ thời điểm 29/11/2019

- Giấy nhận nợ số 5464.02

Số tiền: 4.300.000.000đ

Thời hạn vay: 21/12/2018-30/11/2023

Lãi suất: 10%/ năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, tần suất thay đổi lãi suất: 03 tháng/lần kể từ thời điểm 29/11/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>           | <b>45.000.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>19.185.398.544</b>    | <b>64.185.398.544</b>  |
| - Tăng vốn trong năm trước (*)       | 96.750.000.000            | 9.000.000.000        | -                        | 105.750.000.000        |
| - Lãi trong năm trước                | -                         | -                    | 4.593.441.634            | 4.593.441.634          |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (**) | -                         | -                    | 6.750.000.000            | 6.750.000.000          |
| - Giảm khác năm trước                | -                         | 288.940.909          | 31.941.985               | 320.882.894            |
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b>          | <b>141.750.000.000</b>    | <b>8.711.059.091</b> | <b>16.996.898.193</b>    | <b>167.457.957.284</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ này              | -                         | -                    | -                        | -                      |
| - Lãi trong kỳ này                   | -                         | -                    | 764.804.358              | 764.804.358            |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ này         | -                         | -                    | -                        | -                      |
| - Giảm khác kỳ này                   | -                         | -                    | -                        | -                      |
| <b>Số dư tại 30/06/2019</b>          | <b>141.750.000.000</b>    | <b>8.711.059.091</b> | <b>17.761.702.551</b>    | <b>168.222.761.642</b> |

(\*) Tăng vốn trong năm trước bao gồm:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017: 6.750.000.000 đồng;  
- Huy động vốn thành công thông qua việc chào bán 9.000.000 cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu số 01/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/01/2018. Tổng tiền thu được từ việc phát hành là 99.000.000.000 đồng trong đó có 9.000.000.000 là thặng dư cổ phần.

(\*\*) Trả cổ tức năm 2017 tỷ lệ 5% bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ/ĐHCD-KM/2018 ngày 28/04/2018 và theo Nghị quyết về việc Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 06/NQ/HĐQT-KM/2018 ngày 01/10/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần gạch Khang Minh.

*b) Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu*

| Đối tượng          | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| - Ông Đặng Việt Lê | 31.500.000.000         | 31.500.000.000         |
| - Ông Lê Hoài An   | 7.140.000.000          | 7.140.000.000          |
| - Các cổ đông khác | 103.110.000.000        | 103.110.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>141.750.000.000</b> | <b>141.750.000.000</b> |

*c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên*

| Thành viên         | 30/06/2019  | 01/01/2019  |
|--------------------|-------------|-------------|
| - Ông Đặng Việt Lê | 22,22%      | 22,22%      |
| - Ông Lê Hoài An   | 5,04%       | 5,04%       |
| - Các cổ đông khác | 72,74%      | 72,74%      |
| <b>Cộng</b>        | <b>100%</b> | <b>100%</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*d) Các giao dịch về vốn*

|                             | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                         |                                         |
| Vốn góp đầu năm             | 141.750.000.000                         | 45.000.000.000                          |
| Vốn góp tăng trong năm      | -                                       | 90.000.000.000                          |
| Vốn góp cuối kỳ             | 141.750.000.000                         | 135.000.000.000                         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                       | -                                       |

*e) Cổ phiếu*

|                                               | <b>30/06/2019</b> | <b>01/01/2019</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 14.175.000        | 14.175.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 14.175.000        | 14.175.000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 14.175.000        | 14.175.000        |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân          | 14.175.000        | 14.175.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cp)    | 10.000            | 10.000            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
 đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|                                              | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b>     | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b>     |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>01. Doanh thu</b>                         | <b>54.086.222.427</b>                       | <b>65.224.795.908</b>                       |
| - Doanh thu bán sản phẩm                     | 54.086.222.427                              | 65.224.795.908                              |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>          | -                                           | <b>19.591.850</b>                           |
| - Giảm giá hàng bán                          | -                                           | -                                           |
| - Hàng bán bị trả lại                        | -                                           | 19.591.850                                  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                       | <b>54.086.222.427</b>                       | <b>65.205.204.058</b>                       |
| <br><b>02. Giá vốn hàng bán</b>              | <br><b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <br><b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán              | 41.766.635.742                              | 54.162.109.548                              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>44.288.981.265</b>                       | <b>54.162.109.548</b>                       |
| <br><b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <br><b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <br><b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 548.111                                     | 2.407.851                                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>548.111</b>                              | <b>2.407.851</b>                            |
| <br><b>04. Chi phí tài chính</b>             | <br><b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <br><b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
| - Lãi tiền vay                               | 2.121.604.295                               | 2.055.242.656                               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 35.100                                      | -                                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.121.639.395</b>                        | <b>2.055.242.656</b>                        |
| <br><b>05. Chi phí bán hàng</b>              | <br><b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <br><b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
| - Chi phí nhân viên                          | 1.385.377.997                               | 1.781.159.979                               |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định           | 41.496.306                                  | 23.425.334                                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 686.572.143                                 | 117.569.123                                 |
| - Chi phí bằng tiền khác                     | 404.809.266                                 | 968.900.293                                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.518.255.712</b>                        | <b>2.891.054.729</b>                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
 đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

|                                                                                                          | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>06. Chi phí Quản lý doanh nghiệp</b>                                                                  |                                         |                                         |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                                              | 1.166.756.841                           | 1.060.769.442                           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                              | 18.078.918                              | 53.020.274                              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                  | 127.729.441                             | 80.682.966                              |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                                                    | 7.318.800                               | 17.638.066                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                              | 19.581.468                              | 638.420.645                             |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                                                 | 1.189.431.176                           | 740.365.752                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>2.528.896.644</b>                    | <b>2.590.897.145</b>                    |
| <b>07. Thu nhập khác</b>                                                                                 |                                         |                                         |
| - Thu từ thanh lý TSCĐ                                                                                   | 1.013.000.000                           | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>1.013.000.000</b>                    |                                         |
| <b>08. Chi phí khác</b>                                                                                  |                                         |                                         |
| - Tiền chậm nộp thuế, BHXH                                                                               | 102.769.467                             | 83.186.952                              |
| - Thanh lý TSCĐ                                                                                          | 1.887.319.168                           | -                                       |
| - Chi phí khác                                                                                           | 199.680.000                             | 220.584.055                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>2.189.768.635</b>                    | <b>303.771.007</b>                      |
| <b>09. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                  |                                         |                                         |
| - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                           | 687.424.529                             | 793.558.121                             |
| - Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                                       | -                                       |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                  | <b>687.424.529</b>                      | <b>793.558.121</b>                      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

|                                                   | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/06/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/06/2018</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               |                                         |                                         |
| Lợi nhuận sau thuế                                | 764.804.358                             | 2.410.978.703                           |
| Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL |                                         |                                         |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông        | 764.804.358                             | 2.410.978.703                           |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cp)         | 14.175.000                              | 10.550.000                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cp)</b>        | <b>54</b>                               | <b>229</b>                              |

|                                                    | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                                 |                                 |
| - Chi phí nguyên vật liệu                          | 30.240.339.836                  | 29.643.262.644                  |
| - Chi phí nhân công                                | 8.069.133.143                   | 7.475.126.774                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 5.865.201.287                   | 4.311.378.516                   |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 708.722.047                     | 1.081.141.970                   |
| - Chi phí bằng tiền khác                           | 3.368.787.800                   | 3.287.958.959                   |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>48.252.184.113</b>           | <b>45.798.868.863</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Bên liên quan****Thông tin****Đối tượng****Quan hệ****Cá nhân**

- Ông Đặng Việt Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**Tổ chức**

- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh
- Công ty CP đá quý Khang Minh

Công ty con

Công ty con

**Giao dịch với Bên liên quan**Từ 01/01/2019 đến  
30/06/2019Từ 01/01/2018 đến  
30/06/2018

- Ông Đặng Việt Lê

Mượn tiền

16.143.360.050

8.253.725.000

Trả tiền mượn

16.143.360.050

6.351.774.000

- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh

Mua hàng

5.798.732.445

-

Trả tiền mượn

2.028.000.000

2.170.000.000

Mượn tiền

-

473.000.000

**Thu nhập của thành viên chủ chốt**Từ 01/01/2019 đến  
30/06/2019Từ 01/01/2018 đến  
30/06/2018

Tiền lương, thưởng, phụ cấp

1.153.551.519

1.150.531.324

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**2. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Các công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |          |                        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|
|                                      | 30/06/2019            |          | 01/01/2019             |                       |
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng              |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |          |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.917.381.707        |          | 44.933.057.510         |                       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 71.667.007.620        |          | 68.441.457.343         |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>89.584.389.327</b> |          | <b>113.374.514.853</b> |                       |
|                                      |                       |          |                        |                       |
|                                      | Giá trị ghi sổ        |          |                        |                       |
|                                      | 30/06/2019            |          | 01/01/2019             |                       |
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng              |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |          |                        |                       |
| Vay và nợ                            |                       |          | 55.695.979.153         | 54.590.985.679        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  |                       |          | 34.093.687.176         | 25.191.455.597        |
| <b>Cộng</b>                          |                       |          | <b>89.789.666.329</b>  | <b>79.782.441.276</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**2. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

*Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu*

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu vào nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

**Rủi ro thanh khoản**

|                                      | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>           |                               |                                 |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.917.381.707                |                                 |                   | 17.917.381.707        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 67.528.586.129                | 4.138.421.491                   |                   | 71.667.007.620        |
| <b>Cộng tài sản tài chính</b>        | <b>85.445.967.836</b>         | <b>4138421491</b>               |                   | <b>89.584.389.327</b> |
| Vay và nợ                            | 40.803.674.772                | 14.892.304.381                  |                   | 55.695.979.153        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 33.822.058.403                | 271.628.773                     |                   | 34.093.687.176        |
| <b>Cộng nợ phải trả tài chính</b>    | <b>74.625.733.175</b>         | <b>15.163.933.154</b>           |                   | <b>89.789.666.329</b> |
| <b>Tài sản tài chính thuần</b>       | <b>10.820.234.661</b>         | <b>(11.025.511.663)</b>         |                   | <b>(205.277.002)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong,  
thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019  
đến ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

**Người lập**

**Trần Thị Miền**

**Kế toán trưởng**

**Hoàng Hạnh Phúc**

*Hà Nam, ngày 23 tháng 07 năm 2019*

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Đặng Việt Lê**

